

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Về tình hình lao động, việc làm quý II và sáu tháng đầu năm 2026¹

Theo Tổ chức Lao động quốc tế², tăng trưởng việc làm toàn cầu năm 2026 được dự báo đạt 1,0%, tương đương mức của năm 2025 nhưng thấp hơn mức trung bình giai đoạn 2010–2019, phản ánh xu hướng tăng trưởng việc làm chậm lại. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)³, trong quý II năm 2026, thị trường lao động tại các nền kinh tế OECD tiếp tục duy trì khả năng chống chịu với tỷ lệ thất nghiệp ổn định ở mức khoảng 5,0%, gần mức thấp nhất trong nhiều thập kỷ. Tuy nhiên, nhu cầu tuyển dụng và tốc độ tạo việc làm mới có xu hướng chững lại trong bối cảnh triển vọng tăng trưởng kinh tế suy yếu, cùng với những rủi ro từ căng thẳng địa chính trị, chính sách thương mại và biến động giá năng lượng tiếp tục làm gia tăng những bất định đối với thị trường lao động.

Trong nước, thị trường lao động tiếp tục xu hướng phục hồi và ổn định. Lực lượng lao động và số người có việc làm quý II năm 2026 đều tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Lao động phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng lớn, chiếm trên 3/5 tổng số lao động có việc làm của cả nước. Thu nhập bình quân tháng của người lao động giảm nhẹ so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khá ổn định, hầu như không thay đổi so với quý trước và cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động đều giảm ở 2 kỳ so sánh. Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,7 triệu người, tăng 690,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm đạt là 52,6 triệu người, tăng 672,5 nghìn người; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,22% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,65%.

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II năm 2026 đạt 53,8 triệu người, tăng 175,6 nghìn người so với quý trước và tăng 693,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, xét theo quý, lực lượng lao động vẫn tiếp tục tăng, phản ánh xu hướng gia tăng dân số trong độ tuổi lao động, cùng với mức độ tham gia thị trường lao động ổn định.

¹ Số liệu liên quan đến tình hình lao động việc làm năm 2019, 2020 trong báo cáo này được tính toán lại theo khung khái niệm mới ICLS 19. Một số số liệu trong báo cáo, tổng số có thể không bằng thành phần do làm tròn.

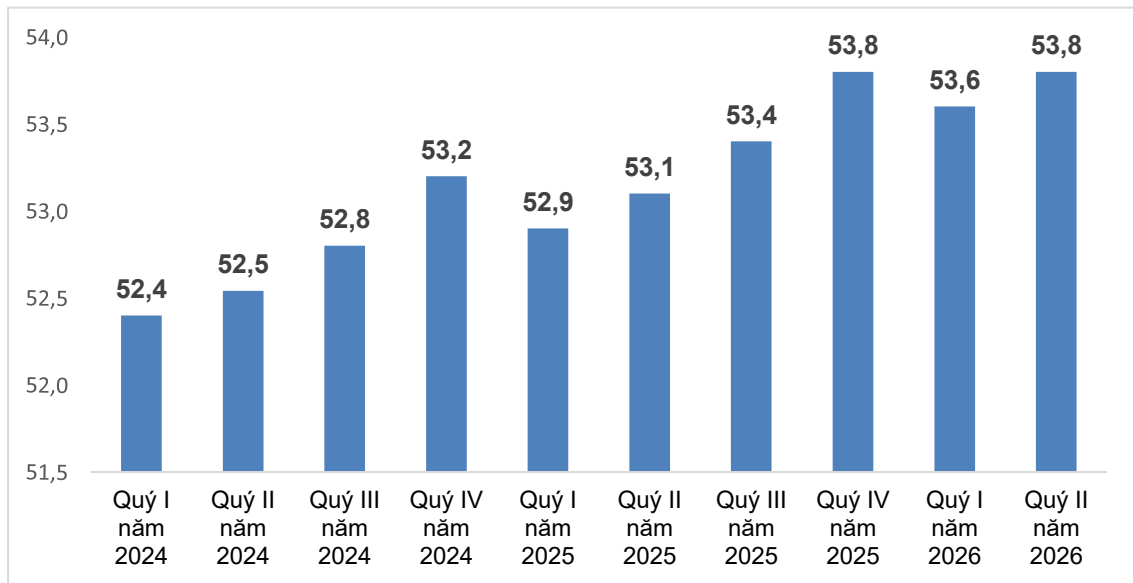
² ILO (2026), “Triển vọng việc làm và xã hội 2026”, <https://www.ilo.org/publications/flagshipreports/employment-and-social-trends-2026>, truy cập ngày 27/6/2026.

³ OECD (2026), Triển vọng kinh tế OECD, Tập 2026, Số 1, https://www.oecd.org/en/publications/2026/06/oecd-economic-outlook-volume-2026-issue-1_8be0dba6.html, truy cập ngày 27/6/2026.

So với quý trước, lực lượng lao động tăng ở cả khu vực thành thị và nông thôn, với mức tăng lần lượt là 78,1 nghìn người và 97,4 nghìn người. Trong đó, số lao động nữ tăng 114,1 nghìn người, cao gần gấp hai lần mức tăng của lao động nam (61,4 nghìn người).

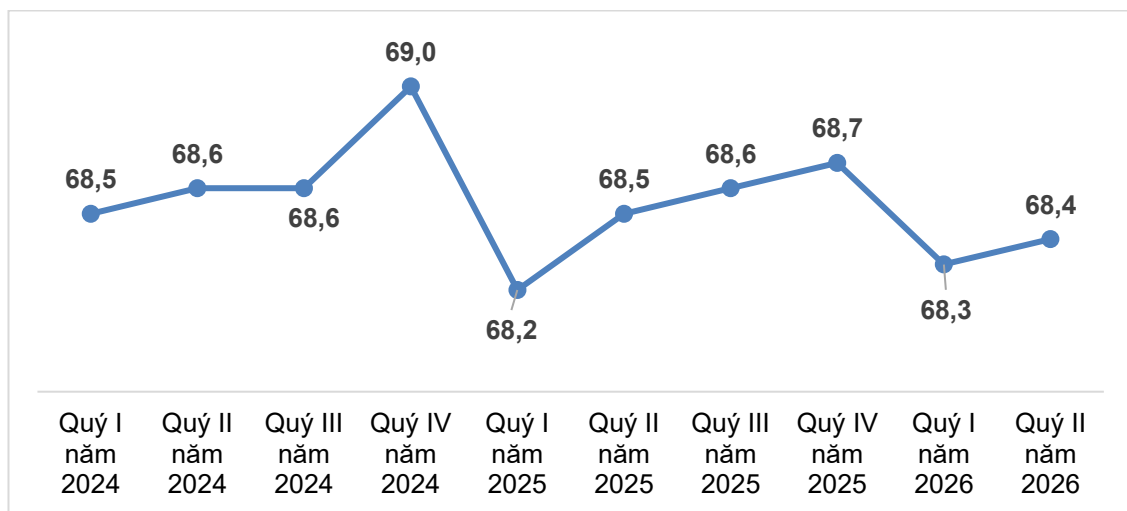
Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,7 triệu người, tăng 690,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo quý, giai đoạn 2024-2026 (Triệu người)



Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II năm 2026 là 68,4%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, cho thấy mức độ tham gia thị trường lao động nhìn chung duy trì ổn định. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới là 75,0% cao hơn 12,8 điểm phần trăm so với nữ giới (62,2%). Theo khu vực, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực nông thôn là 69,8%, cao hơn 3,4 điểm phần trăm so với khu vực thành thị (66,4%).

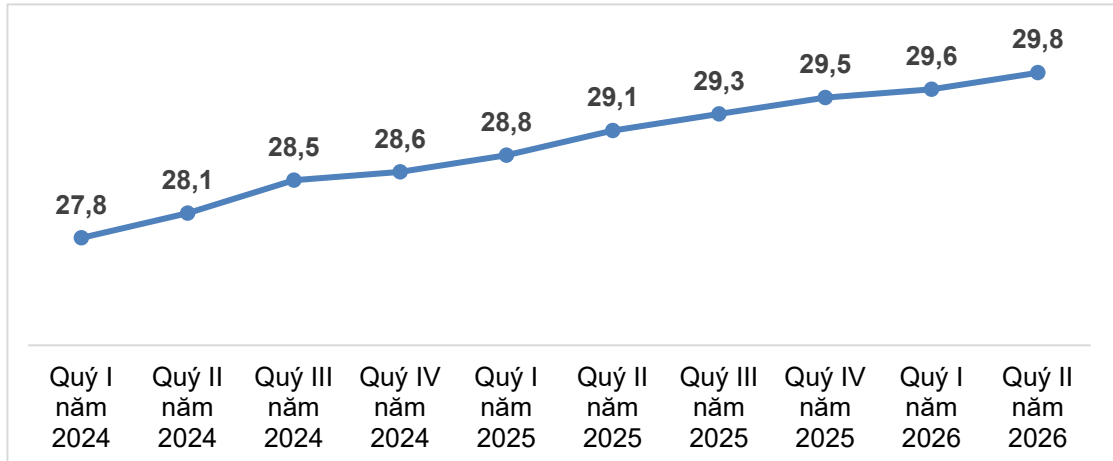
Hình 2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo quý, giai đoạn 2024 - 2026 (%)



Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý II năm 2026 đạt 29,8%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và cao hơn 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, phản ánh chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được cải thiện.

Tính chung sáu tháng năm 2026, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 29,7%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

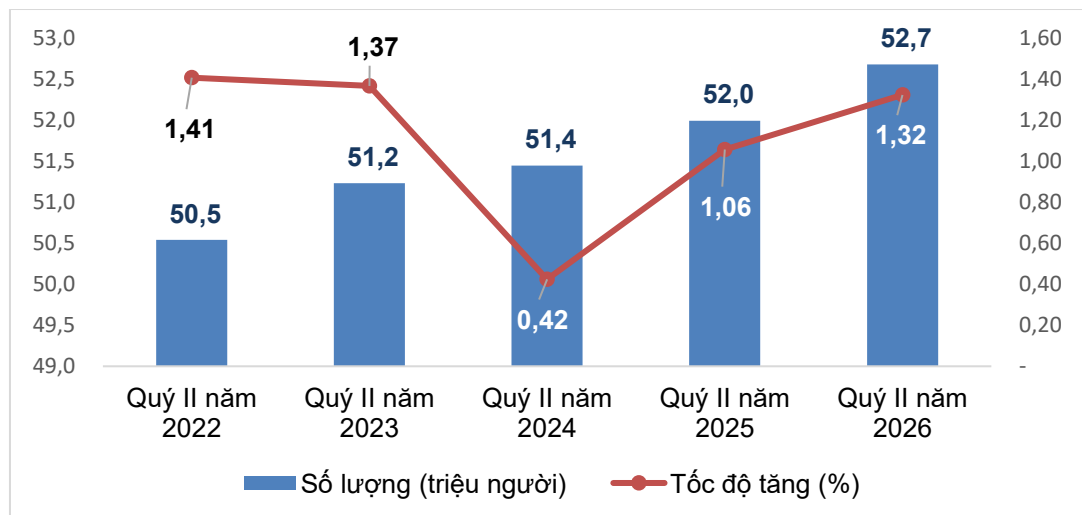
Hình 3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo quý, giai đoạn 2024-2026 (%)



2. Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý II năm 2026 đạt 52,7 triệu người, tăng 170,2 nghìn người, tương ứng tăng 0,3% so với quý trước và tăng 688,3 nghìn người, tương ứng tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Việc làm tiếp tục tăng ở cả khu vực thành thị và nông thôn, trong đó khu vực thành thị đạt 20,7 triệu người, chiếm 39,3% tổng số lao động có việc làm, tăng 67,3 nghìn người so với quý trước và tăng 523,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn đạt 32,0 triệu người, tăng 102,8 nghìn người so với quý trước và tăng 164,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4: Số lượng và tốc độ tăng lao động có việc làm quý II, giai đoạn 2022-2026 (Triệu người)



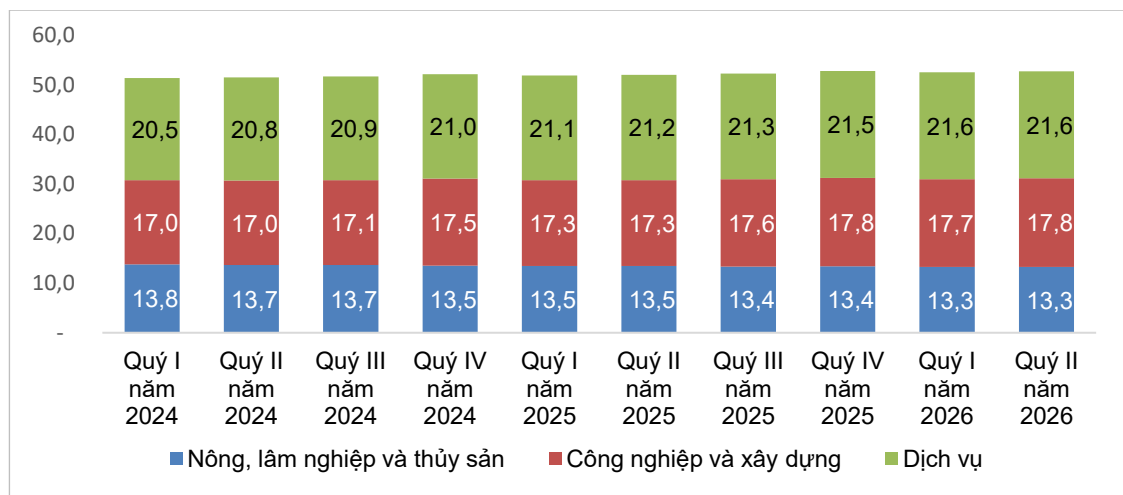
Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, lao động có việc làm đạt 52,6 triệu người, tăng 672,5 nghìn người (tương ứng tăng 1,3%) so với cùng kỳ năm 2025. Lao động có việc làm vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với 31,9 triệu người, chiếm 60,7% tổng số lao động có việc làm; khu vực thành thị đạt 20,7 triệu người, chiếm 39,3%. Theo giới tính, số lao động nữ đạt 24,6 triệu người, tăng 436,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; số lao động nam đạt 28,0 triệu người, tăng 236,2 nghìn người.

Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Trong quý II năm 2026, lao động có việc làm khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất với 40,9% tổng số lao động có việc làm, tương ứng 21,6 triệu người; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 17,8 triệu người chiếm 33,9%; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 13,3 triệu người, chiếm tỷ trọng thấp nhất 25,2%.

So với quý trước, lao động có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng mạnh nhất, tăng 0,93%; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,22%; khu vực dịch vụ giảm 0,11%. So với cùng kỳ năm trước, lao động khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp và xây dựng lần lượt tăng 332,1 nghìn người và 546,1 nghìn người, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 189,9 nghìn người.

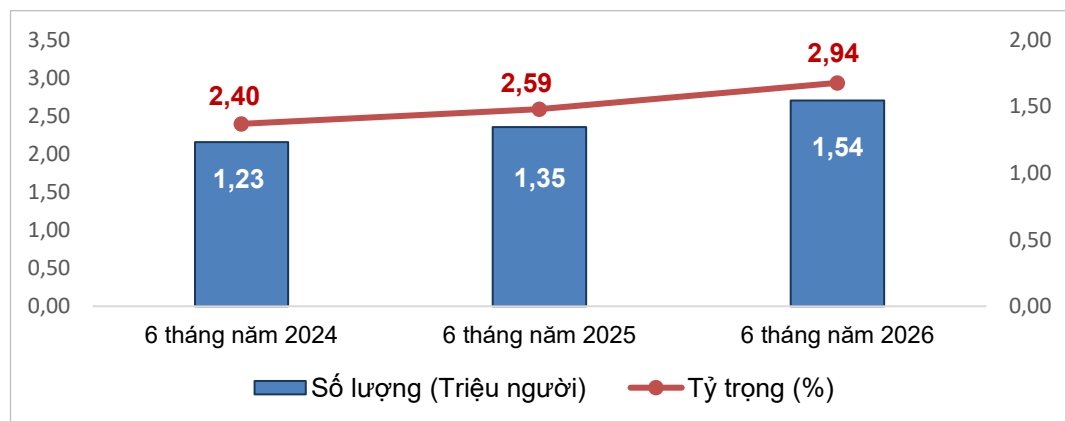
Hình 5: Số người có việc làm phân theo khu vực kinh tế theo quý, giai đoạn 2024-2026 (Triệu người)



Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, lao động trong khu vực dịch vụ là 21,6 triệu người, tăng 400,9 nghìn người (tăng 1,9%) so với cùng kỳ năm trước; lao động khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,7 triệu người, tăng 474,1 nghìn người (tăng 2,7%); lao động khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 13,3 triệu người, giảm 202,6 nghìn người (giảm 1,5%) so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến này phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong các ngành phi nông nghiệp.

Trong sáu tháng đầu năm 2026, các ngành kinh tế số lõi⁴ thu hút 1,5 triệu lao động, chiếm 2,94% tổng số lao động có việc làm, trong đó lao động tập trung chủ yếu trong ngành sản xuất phần cứng (sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học). Xét trong giai đoạn 2024-2026, tỷ trọng lao động trong ngành kinh tế số lõi tăng từ 2,40% lên 2,94%, phản ánh xu hướng mở rộng quy mô việc làm trong các ngành kinh tế số. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động khu vực này vẫn còn dưới 3% tổng số lao động có việc làm, cho thấy dư địa phát triển kinh tế số và chuyển dịch lao động sang các ngành có hàm lượng công nghệ, tri thức cao vẫn còn lớn.

Hình 6: Số lao động và tỷ trọng lao động trong ngành kinh tế số lõi sáu tháng đầu năm giai đoạn 2024-2026



Lao động có việc làm phi chính thức

Trong quý II năm 2026, lao động có việc làm phi chính thức⁵ (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) là 32,5 triệu người, giảm 99,5 nghìn người (giảm 0,3%) so với quý trước và giảm 499,1 nghìn người (giảm 1,5%) so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lao động phi chính thức chung ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 25,2 nghìn người, trong khi đó khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 70,0 nghìn người, khu vực dịch vụ giảm 54,7 nghìn người.

So với cùng kỳ năm trước, số lao động phi chính thức đều giảm ở cả ba khu vực kinh tế, trong đó khu vực dịch vụ giảm 224,3 nghìn người, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 171,3 nghìn người và khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 103,5 nghìn người.

⁴ Ngành kinh tế số lõi bao gồm các ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Xuất bản phần mềm; Viễn thông; Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; Hoạt động dịch vụ thông tin; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc

⁵ Lao động có việc làm phi chính thức (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (iv) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

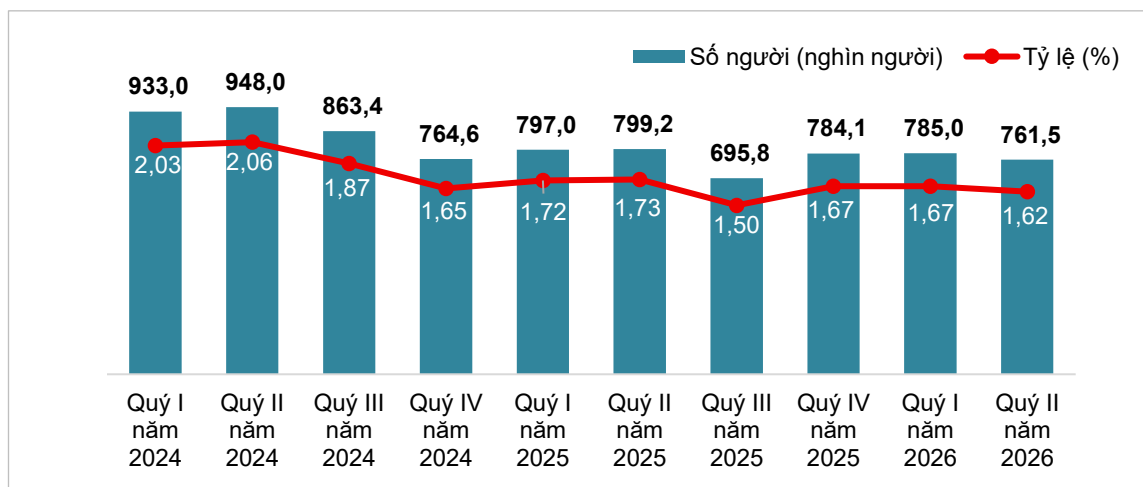
Tỷ lệ lao động phi chính thức trong quý II năm 2026 là 61,7%, thấp hơn 0,4 điểm phần trăm so với quý trước và thấp hơn 1,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Theo khu vực kinh tế, tỷ lệ lao động phi chính thức trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 43,3%, khu vực dịch vụ là 54,2%, lần lượt thấp hơn 0,8 điểm phần trăm và 0,2 điểm phần trăm so với quý trước; trong khi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gần như không thay đổi, ở mức 98,7%. So với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ lao động phi chính thức tiếp tục giảm ở khu vực công nghiệp và xây dựng (thấp hơn 2,0 điểm phần trăm) và khu vực dịch vụ (thấp hơn 1,9 điểm phần trăm), trong khi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhẹ (cao hơn 0,2%).

Tính chung sáu tháng năm 2026, số lao động có việc làm phi chính thức là 32,6 triệu người, chiếm 61,9% tổng số lao động có việc làm, thấp hơn 2,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ lệ lao động phi chính thức tiếp tục giảm cho thấy quá trình chuyển dịch sang việc làm chính thức và bền vững có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, lao động phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng lớn, đặc biệt trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, cho thấy cần tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ chuyển dịch việc làm, nâng cao kỹ năng lao động và mở rộng khu vực việc làm chính thức nhằm nâng cao chất lượng việc làm và năng suất lao động.

3. Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁶

Trong quý II năm 2026, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động khoảng 761,5 nghìn người, giảm 23,5 nghìn người so với quý trước và giảm 37,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,62%, thấp hơn 0,05 điểm phần trăm so với quý trước và thấp hơn 0,11 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; trong đó, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị là 1,21%, thấp hơn khu vực nông thôn (1,90%).

Hình 7: Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo quý, giai đoạn 2024-2026

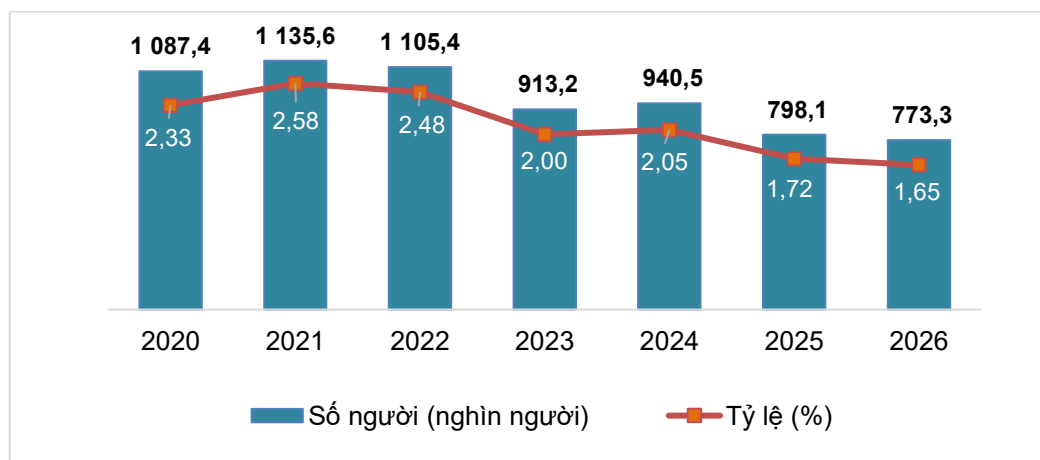


⁶ Người thiếu việc làm là những người làm việc thực tế dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ

Xét theo khu vực kinh tế, lao động thiếu việc làm tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 376,8 nghìn người, chiếm 49,5% tổng số lao động thiếu việc; tiếp đến là khu vực dịch vụ với 251,8 nghìn người, chiếm 33,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 133,0 nghìn người, chiếm 17,5%. So với cùng kỳ năm trước, số lao động thiếu việc ở khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 20,4 nghìn người; khu vực dịch vụ giảm 24,6 nghìn người, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,2 nghìn người.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, số người thiếu việc làm trong độ tuổi là 773,3 nghìn người, giảm 24,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi sáu tháng đầu năm 2026 là 1,65%, thấp hơn 0,07 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 1,24% và 1,92%). Diễn biến này cho thấy tình trạng thiếu việc làm tiếp tục được cải thiện, tuy nhiên vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, phản ánh tính chất thời vụ của sản xuất nông nghiệp và sự cần thiết tiếp tục thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm ổn định và bền vững ở khu vực nông thôn.

Hình 8: Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động sáu tháng đầu năm, giai đoạn 2020-2026



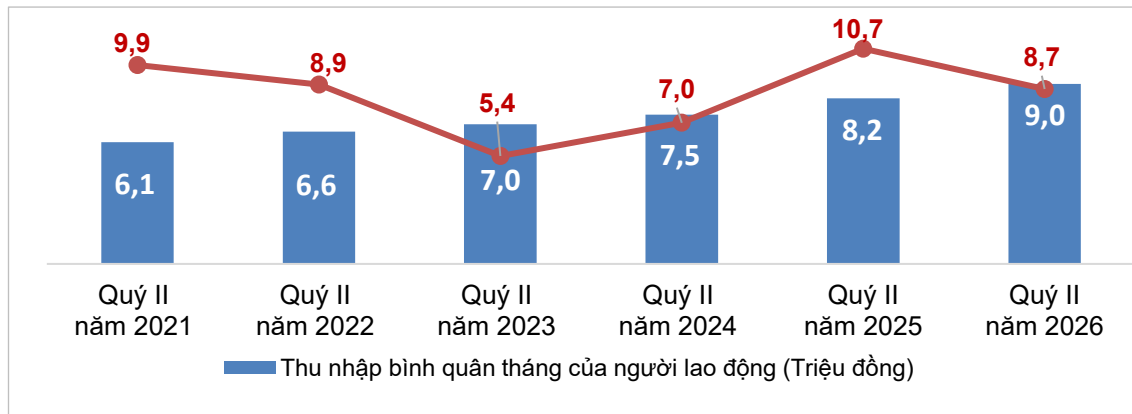
4. Thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II năm 2026 đạt 9,0 triệu đồng, giảm 53 nghìn đồng so với quý trước⁷ nhưng tăng 720 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam đạt 10,0 triệu đồng, cao gấp 1,3 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (7,8 triệu đồng). Thu nhập bình quân tháng của lao động ở khu vực thành thị đạt 10,6 triệu đồng, cao gấp 1,3 lần khu vực nông thôn (7,9 triệu đồng).

⁷ Trong Điều tra lao động việc làm, thu nhập của người lao động là số tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận nhận được từ công việc (bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác) trong tháng trước thời điểm điều tra. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

So với cùng kỳ năm trước, tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II năm 2026 là 8,7% thấp hơn mức 10,7% của quý II năm 2025, cho thấy tốc độ cải thiện thu nhập có xu hướng chậm lại.

Hình 9: Thu nhập và tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của lao động quý II so với cùng kỳ năm trước, giai đoạn 2021-2026

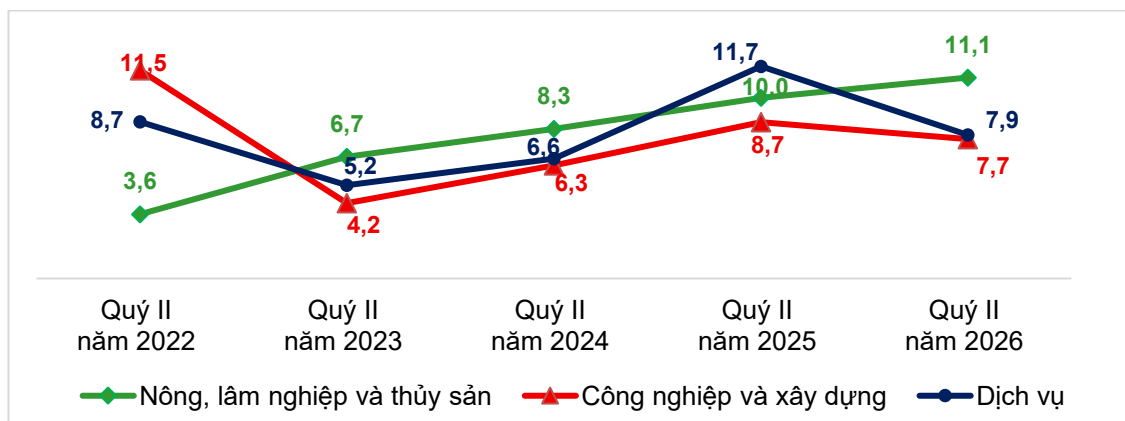


Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, thu nhập bình quân tháng của người lao động đạt 9,0 triệu đồng, tăng 717 nghìn đồng (tương ứng tăng 8,7%) so với cùng kỳ năm 2025. Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ, cũng như giữa khu vực thành thị và nông thôn, vẫn duy trì ở mức đáng kể; thu nhập bình quân của lao động nam đạt 10,1 triệu đồng, cao hơn lao động nữ (7,8 triệu đồng), trong khi thu nhập bình quân của lao động khu vực thành thị đạt 10,6 triệu đồng, cao hơn khu vực nông thôn (7,9 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực kinh tế

So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II năm 2026 đều tăng ở ba khu vực kinh tế. Trong đó, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng cao nhất, đạt 5,4 triệu đồng, tăng 11,1% (tương ứng tăng 543 nghìn đồng) so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ đạt 10,6 triệu đồng, tăng 7,9% (tương ứng tăng 777 nghìn đồng); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 9,7 triệu đồng, tăng 7,7% (tương ứng tăng 695 nghìn đồng).

Hình 10: Tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực kinh tế quý II so với cùng kỳ năm trước, giai đoạn 2022-2026 (%)

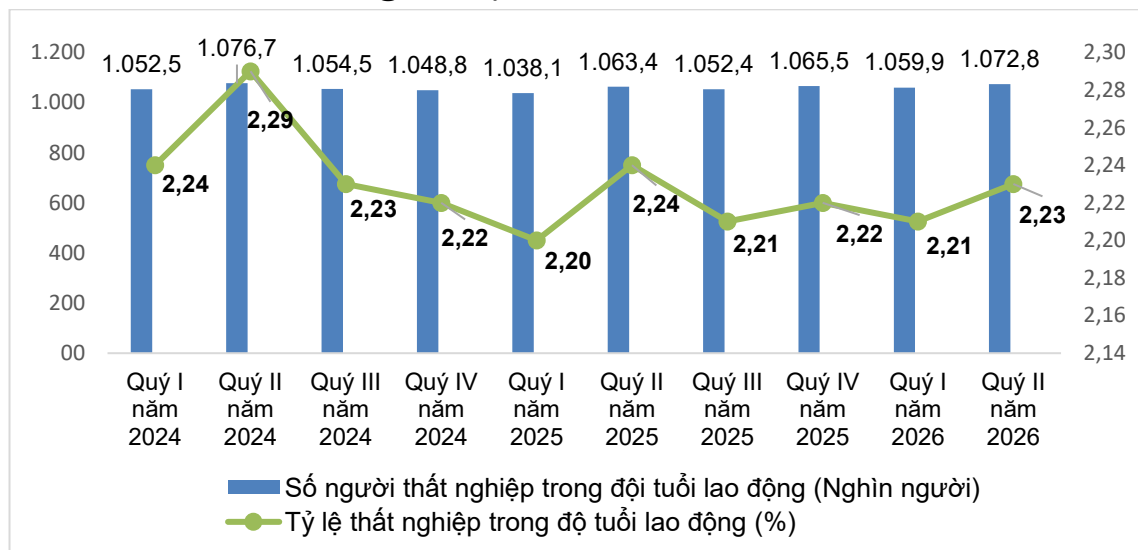


Đối với lao động làm công hưởng lương, tính chung sáu tháng đầu năm 2026, thu nhập bình quân tháng đạt 10,0 triệu đồng, tăng 679 nghìn đồng (tương ứng tăng 7,3%) so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân của lao động nam đạt 10,5 triệu đồng, cao hơn lao động nữ (9,5 triệu đồng); lao động làm việc ở khu vực thành thị đạt 11,1 triệu đồng, cao hơn khu vực nông thôn (9,1 triệu đồng).

5. Thất nghiệp⁸

Trong quý II năm 2026, số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động khoảng 1,07 triệu người, tăng nhẹ 12,8 nghìn người so với quý trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,23%, hầu như không thay đổi so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị là 2,49%, tiếp tục duy trì dưới 3%⁹, thấp hơn mức mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026. Kết quả này phản ánh thị trường lao động khu vực thành thị tiếp tục được duy trì ổn định.

Hình 11: Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo quý, giai đoạn 2024-2026



Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi quý II năm 2026 là 8,67%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và cao hơn 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 9,75%, cao hơn khu vực nông thôn 1,67 điểm phần trăm. So với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm ở khu vực thành thị (0,5 điểm phần trăm) nhưng tăng ở khu vực nông thôn (1,0 điểm phần trăm).

⁸ Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

⁹ Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị quý II các năm giai đoạn 2024-2026 lần lượt là: 2,71%, 2,49% và 2,49%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên luôn cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp chung, phản ánh đặc điểm của nhóm lao động trẻ trong giai đoạn gia nhập thị trường lao động, khi nhu cầu tìm kiếm và lựa chọn việc làm còn cao, trong khi kinh nghiệm làm việc đang được tích lũy và mức độ phù hợp giữa kỹ năng với nhu cầu thị trường lao động chưa hoàn toàn tương thích. Đây là đặc điểm mang tính cấu trúc của thị trường lao động Việt Nam.

Trong quý II năm 2026, có khoảng 1,4 triệu thanh niên từ 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo (NEET), chiếm 10,0% tổng số thanh niên, giảm 157,7 nghìn người so với quý trước. Tỷ lệ NEET ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 3,7 điểm phần trăm (11,5% so với 7,8%) và ở nữ thanh niên cao hơn so với nam thanh niên 3,1 điểm phần trăm (11,6% so với 8,5%).

Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, cả nước có khoảng 1,07 triệu người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, tăng khoảng 15,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,22%, tương đương so với cùng kỳ năm trước, cho thấy thị trường lao động tiếp tục duy trì trạng thái ổn định mặc dù vẫn chịu tác động từ những biến động của môi trường kinh tế trong và ngoài nước.

Nhìn chung, các chỉ tiêu thất nghiệp trong sáu tháng đầu năm 2026 tiếp tục được kiểm soát ở mức thấp và ổn định; tỷ lệ thất nghiệp thành thị duy trì dưới mục tiêu Chính phủ đề ra. Tuy nhiên, thất nghiệp và tình trạng không tham gia việc làm, học tập, đào tạo của thanh niên vẫn ở mức cao, cho thấy cần tiếp tục tăng cường các giải pháp nâng cao kỹ năng nghề, kết nối cung - cầu lao động và hỗ trợ chuyển tiếp từ giáo dục sang việc làm.

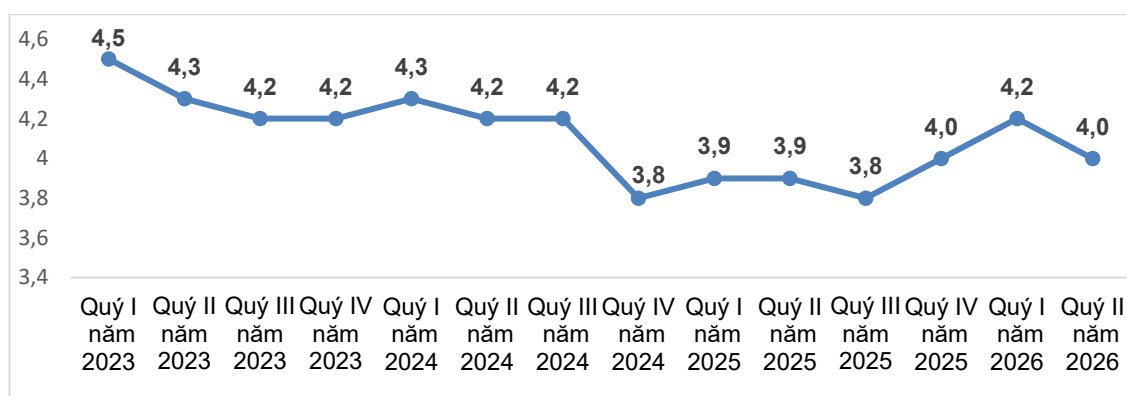
6. Lao động không sử dụng hết tiềm năng

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng¹⁰ là chỉ tiêu tổng hợp cho biết mức độ “lệch pha” giữa cung và cầu lao động trên thị trường; phản ánh tình trạng dư cung về lao động. Trong điều kiện kinh tế phát triển bình thường, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng luôn tồn tại. Tỷ lệ này thường tăng cao khi thị trường chịu các cú sốc về kinh tế - xã hội.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam cao kỷ lục là 10,4% vào quý III năm 2021 do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, sau đó giảm dần và duy trì dao động quanh mức 4%. Quý II năm 2026, tỷ lệ này là gần 4,0% (tương đương 2,13 triệu người).

¹⁰ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

Hình 12: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng theo quý, giai đoạn 2023-2026 (%)



Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, số lao động không sử dụng hết tiềm năng là gần 2,2 triệu người, chiếm 4,1% lực lượng lao động.

7. Lao động làm công việc tự sản tự tiêu

Tại thời điểm quý II năm 2026, số lao động làm công việc tự sản tự tiêu là hơn 4,2 triệu người, tăng khoảng 405,4 nghìn người so với quý trước, trong đó có đến 85,7% lao động ở khu vực nông thôn. Lao động làm công việc tự sản tự tiêu thì đa số nữ giới, với hơn 2,8 triệu người (chiếm 66,5%); nam giới là 1,4 triệu người (chiếm 33,5%).

Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, số lao động làm công việc tự sản tự tiêu là hơn 4,0 triệu người, tăng 197,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lao động nữ làm công việc tự sản tự tiêu chiếm 65,8%, lao động ở khu vực nông thôn chiếm 89,6%. Điều này cho thấy lao động tự sản tự tiêu vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn và nhóm lao động nữ, phản ánh đặc điểm của các hoạt động sản xuất quy mô hộ gia đình và việc làm phi thị trường tại Việt Nam.

CỤC THỐNG KÊ